

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70/2022/HNGĐ - ST**  
Ngày: 15- 7- 2022  
V/v không công nhận quan  
hệ vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đức Hòa
2. Bà Lê Thị Thận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** Bà Đàm Thị Thủy– Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 122/2022/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2022/QĐXX - ST ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng do không hiểu biết nên bà D và ông C không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống bình thường nhưng những năm gần đây thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bà D và ông C bất

đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã và đã sống ly thân mấy năm nay. Nay bà D xác định mâu thuẫn giữa bà D và ông C đã trầm trọng, tình cảm không còn nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông C.

Về con chung: Bà D và ông C có 04 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1997; Nguyễn Ngọc Minh Ph, sinh năm 1999; Nguyễn Ngọc Thảo Ng, sinh năm 2003; Nguyễn Văn Quang Tr, sinh năm 2005. Hiện nay các cháu S, Ph, Ng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Tr chưa thành niên nên khi ly hôn bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà Nguyễn Thị Thu D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng do không hiểu biết nên không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống bình thường nhưng những năm gần đây thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Bà D, ông C đã sống ly thân mấy năm nay và đều đã có cuộc sống riêng nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng thì ông C đồng ý.

Về con chung: Bà D và ông C có 04 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1997; Nguyễn Ngọc Minh Ph, sinh năm 1999; Nguyễn Ngọc Thảo Ng, sinh năm 2003; Nguyễn Văn Quang Tr, sinh năm 2005. Hiện nay các cháu S, Ph, Ng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Tr chưa đủ 18 tuổi, khi ly hôn ông C đồng ý giao cháu Trường cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tr thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn vì đã có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D với ông Nguyễn Văn C.

Về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ: Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn bà D cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu gia đình; bản phô tô chứng thực giấy khai sinh của các con của bà D và ông C. Bị đơn ông C không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phân thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu D yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn C. Hiện ông C đang cư trú tại thôn 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án bà D và ông C đã có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông C.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu D và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, do không hiểu biết nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông C không được công nhận theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bà D và ông C đều thống nhất những năm gần đây ông C và bà D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai bên đã sống ly thân và đều đã có cuộc sống riêng nên cùng thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, căn cứ Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D với ông C.

[3] Về con chung: Bà D và ông C có 04 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1997; Nguyễn Ngọc Minh Ph, sinh năm 1999; Nguyễn Ngọc Thảo Ng sinh năm 2003; Nguyễn Văn Quang Tr, sinh năm 2005.

Các con chung của bà D và ông C là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1997; Nguyễn Ngọc Minh Ph, sinh năm 1999; Nguyễn Ngọc Thảo Ng, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Văn Quang Tr, sinh ngày 07/9/2005, quá trình giải quyết vụ án bà D và ông C thống nhất giao cháu Tr cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Tr thành niên. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của bà D và ông C.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D và ông C không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn bà D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1, 7 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 14, 15, 51, 53, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thu D với ông Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Các con chung của bà D và ông C là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1997; Nguyễn Ngọc Minh Ph, sinh năm 1999 và Nguyễn Ngọc Thảo Ng, sinh năm 2003 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Giao cháu Nguyễn Văn Quang Tr, sinh ngày 07/9/2005 cho bà Nguyễn Thị Thu D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000488 ngày 10/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**